

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4163 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 01 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá bồi thường phần tài sản, vật kiến trúc để thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 999/2015/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 ban hành quy định về thực hiện trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 1658/2015/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 về việc đính chính nội dung trong quy định về thực hiện trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 999/2015/QĐ-UBND ngày 26/3/2015 của UBND tỉnh;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 5926/SXD-KTXD ngày 25 tháng 10 năm 2017, Công văn số 5927/SXD-KTXD ngày 25 tháng 10 năm 2017 và Công văn số 5928/SXD-KTXD ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc đề nghị phê duyệt đơn giá thay thế phần tài sản, vật kiến trúc để thực hiện giải phóng mặt bằng Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc giai đoạn 2 (QL 217) đoạn qua huyện Hà Trung, huyện Cẩm Thủy và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá bồi thường phần tài sản, vật kiến trúc để thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đoạn qua huyện Hà Trung, huyện Cẩm Thủy và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, UBND các huyện: Hà Trung, Cẩm Thủy, Bá Thước tổ chức triển khai thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định.

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn UBND các huyện: Cẩm Thủy, Hà Trung, Bá Thước thực hiện, đồng thời thực hiện những nội dung công việc thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

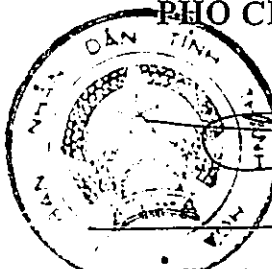
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện: Hà Trung, Cẩm Thủy, Bá Thước; Thủ trưởng các ngành, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
 - Lưu: VT, KTTT (HYT).
- GPMB 17-016

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH *[Signature]*



[Signature]
Lê Anh Tuấn

ĐƠN GIÁ

Bồi thường phần tài sản, vật kiến trúc để thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đoạn qua địa bàn các huyện Hà Trung, Cẩm Thủy, Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4463/QĐ-UBND ngày 01/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

- Chiều cao của nhà trong Bảng giá được xác định từ mặt nền, sàn đến mặt sàn hoặc từ mặt nền, sàn đến dạp quá giang hoặc thanh cánh hạ của vì kèo.

- Chiều cao của nhà tính trong Bảng giá (đối với nhà có xác định giá theo chiều cao) là 3,6 m, khi chiều cao nhà tăng hoặc giảm 0,1m so với mức đã tính toán (3,6m) thì được điều chỉnh tăng hoặc giảm với mức 20.000 đồng cho 1m² nền hoặc sàn của tầng đó (khoảng tăng/giảm <5cm thì không tính bổ sung; khoảng tăng/giảm ≥ 5cm đến 10cm thì tính bổ sung 1 lần).

- Bảng giá bồi thường nhà đã tính hoàn chỉnh từ móng đến mái, hoàn thiện kể cả phần điện chiếu sáng ở mức độ bình thường. Phần móng nhà tính từ mặt nền (cốt ±0,00) đến đáy móng, trong Bảng giá đã tính bình quân móng sâu 1,2m; vì vậy với những công trình phải xử lý móng sâu trên 1,2m thì được tính bổ sung giá trị phần móng sâu từ trên 1,2m đến đáy móng theo nguyên tắc: Khối lượng tính bổ sung phải được Hội đồng kiểm kê đo đếm thực tế công trình được bồi thường, tách riêng thành một mục độc lập trong biên bản kiểm kê (công trình thuộc diện cấp phép xây dựng thì đối chiếu với mặt cắt móng trong hồ sơ cấp giấy phép xây dựng). Giá trị phần khối lượng bổ sung căn cứ vào loại vật liệu làm móng để xác định theo mức giá tại Bảng giá này.

- Nếu công trình phải bồi thường chưa có hệ thống điện chiếu sáng thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại Bảng giá này nhân (x) với 96%.

- Nếu công trình phải bồi thường mới xây thô chưa trát thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại Bảng giá này nhân (x) với 93%.

- Giá nhà lợp tôn bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 40.000 đồng/m², giá nhà lợp Fiprôciment bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 70.000 đồng/m² và bằng giá nhà lợp tôn có kết cấu tương ứng trừ (-) 30.000 đồng/m².

- Cửa, khuôn học làm bằng gỗ nhóm I, II thì ngoài Bảng giá nhà tại Bảng giá này còn được cộng thêm 140.000 đồng/m² cửa, 150.000 đồng/1m khung học kép, 40.000 đồng/1m khung học đơn. Cửa, khuôn học làm bằng gỗ dổi thì ngoài Bảng giá nhà tại Bảng giá này còn được cộng thêm 100.000 đồng/m² cửa, 105.000 đồng/1m khung học kép, 30.000 đồng/1m khung học đơn.

- Giá nhà bán mái tính bằng 80% giá nhà có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng tại Bảng giá này; giá nhà bán bình bằng giá nhà bán mái có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng trừ (-) tiền những bức tường không có hoặc chung với công trình khác theo kích thước kiểm tra thực tế.

- Giá nhà sàn mái lợp ngói bằng giá nhà sàn mái lợp tranh cùng loại tại Bảng giá này cộng (+) thêm 100.000 đồng/1m². Nhà sàn khung, cột bê tông cốt thép, vách thưng ván, mái lợp Fiprôciment hoặc lợp ngói thì mức giá bồi thường bằng giá nhà sàn khung cột gỗ nhóm III đến nhóm VI, đường kính cột >25cm (mục 20 Bảng giá này) theo chất liệu lợp mái tương ứng.

- Toàn bộ nhà, công trình kiến trúc ngoài kết cấu đã nêu trên nếu có kết cấu khác biệt thì được cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị của những kết cấu khác khác biệt đó khi xác định dự toán bồi thường.

- Đối với các tài sản, vật kiến trúc khác chưa có trong phụ lục kèm theo, UBND các huyện: Hà Trung, Cẩm Thủy, Bá Thước áp dụng giá thay thế tính bằng mức giá quy định tại đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 4925/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh.

- Đơn giá này chỉ áp dụng cho công tác GPMB thực hiện Dự án Nâng cấp mạng lưới giao thông GMS phía Bắc lần 2 (QL217) vay vốn ADB trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, đoạn qua huyện Hà trung, huyện Cẩm Thủy và huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa.

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Nhà gỗ vách toóc xi (cả xây bao móng) nền láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	550.000
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	660.000
2	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110 bờ trụ, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	1.522.000
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	1.984.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đồng/m ²	2.535.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	2.394.000
3	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110 bờ trụ, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	2.130.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đồng/m ²	2.710.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	2.580.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đồng/m ²	1.810.000
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	2.290.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đồng/m ²	2.693.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	2.478.000
5	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	2.415.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đồng/m ²	2.830.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	2.610.000
6	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đồng/m ²	2.735.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	3.210.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	2.950.000
7	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đồng/m ²	2.905.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	3.340.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	3.090.000
8	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đồng/m ²	3.016.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	3.350.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	3.040.000
9	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	đồng/m ²	3.137.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	3.490.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	3.190.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
10	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, quét vôi các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang láng GRANITÔ, điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	4.030.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	3.780.000
11	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng BTCT kết hợp xây, tường trát vữa XM, lăn sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ		
	có hoa sắt, cầu thang láng GRANITÔ, điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	4.200.000
12	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	3.910.000
	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, sơn SILICAT các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang lát đá nguyên tấm, làm mái dốc trên mái bê tông (lợp tôn hoặc ngói để chống nóng và trang trí), điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	đồng/m ²	4.950.000
	- Mái BTCT lắp ghép	đồng/m ²	4.750.000
13	Nhà khung, cột, kèo bằng thép hình, móng cột BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông đá 1x2cm M200# D=10cm, có hệ thống rãnh thoát nước xung quanh, không có tường bao (tường bao tính riêng theo từng chất liệu).	đồng/m ²	1.110.000
14	Nhà xây gạch tro lò, gạch cốm (cả móng), tường trát vữa, quét vôi các màu, nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	đồng/m ²	960.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	đồng/m ²	1.820.000
	- Mái lợp ngói.	đồng/m ²	1.170.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
15	Cầu thang (ngoài nhà)		
	- Cầu thang gỗ:	đồng/m ²	250.000
	- Cầu thang BTCT kết hợp gạch đá	đồng/m ²	800.000
16	Mái chống nóng trên mái nhà bằng		
	- Mái lợp tôn, cột kèo, xà bằng ống thép tráng kẽm	đồng/m ²	300.000
	- Mái lợp ngói	đồng/m ²	320.000
17	Nhà bếp.		
	Bảng giá tính cho nhà bếp độc lập (chỉ có chức năng bếp), nhà có một phần diện tích làm bếp thì toàn bộ ngôi nhà được xác định giá bồi thường theo giá nhà có kết cấu tương ứng.		
	- Kết cấu tranh tre nửa lá	đồng/m ²	220.000
	- Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, mái BTCT, mái BTCT	đồng/m ²	1.620.000
	- Tường xây gạch tro lò, gạch cấm, mái BTCT	đồng/m ²	1.180.000
	- Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, mái lợp ngói	đồng/m ²	1.075.000
	- Tường xây gạch tro lò, gạch cấm, mái lợp ngói	đồng/m ²	875.000
18	Chuồng trại		
	a) Tranh tre nửa lá	đồng/m ²	60.000
	- Kết cấu tranh tre nửa lợp Fiprôciment	đồng/m ²	84.000
	b) Tường xây gạch nung D = 110, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	273.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fiprôciment	đồng/m ²	416.000
	c) Tường xây gạch không nung D = 110, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	195.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fiprôciment	đồng/m ²	290.000
	d) Tường xây gạch nung D = 220, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	530.000
	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fiprôciment	đồng/m ²	650.000
	e - Tường xây đá, trát vữa XM, nền BTGV láng vữa XM.		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	đồng/m ²	379.000
	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fiprôciment	đồng/m ²	530.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
19	Nhà tắm. Bảng giá tính là nhà tắm độc lập, nhà tắm nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà-Phần ốp gạch men tính riêng.		
	a) Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn,		
	+ Không có mái	đồng/m ²	600.000
	+ Mái lợp ngói, gác tắm đan đúc sẵn, đổ bê tông cốt thép tại chỗ	đồng/m ²	847.000
	b) Tường xây gạch, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, tường ốp gạch men kính, nền lát gạch chống trơn	đồng/m ²	1.210.000
	c) Tranh tre nửa lá	đồng/m ²	100.000
20	Nhà xí. Bảng giá tính là nhà xí độc lập, nhà xí nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà - Phần ốp gạch men tính riêng.		
	a) Tường xây gạch, mái lợp ngói, gác tắm đan đúc sẵn, (nhà xí độc lập đổ bê tông cốt thép tại chỗ tính theo Bảng giá nhà tắm đổ bê tông đã bao gồm cả gạch ốp lát) (Trong Bảng giá đã tính cả hồ chứa phân, khối lượng xây bề phốt tính riêng)		
	- Loại 1 ngăn	đồng/m ²	1.250.000
	- Loại 2 ngăn	đồng/m ²	1.800.000
	b) Tranh tre nửa lá	đồng/hồ	120.000
21	Tường rào (Kể cả trát, vôi ve, móng, đã tính gộp chung trong giá tường rào)		
	- Xây gạch chỉ 110, khoảng cách bổ trụ 3m	đ/m ²	210.000
	- Xây gạch chỉ 220 khoảng cách bổ trụ 3m	đ/m ²	365.000
	- Xây gạch tro lò	đồng/m ²	125.000
	- Xây đá (chiều dày tính bình quân)	đồng/m ²	180.000
	- Xếp đá khan (chiều dày tính bình quân)	đồng/m ²	65.000
	- Tường rào hoa sắt bằng sắt hình (Kể cả móng rào và sơn), cánh cổng sắt (kể cả sơn hoàn chỉnh).	đồng/m ²	375.000
	- Tường rào kết hợp thép hình và lưới B40 (kể cả móng rào và sơn).	đồng/m ²	270.000
	- Tường rào dây thép gai	đồng/m	55.000
	- Tường rào bê tông thoáng	đồng/m ²	150.000
	- Khối xây trát trụ cổng bằng gạch chỉ	đồng/m ³	850.000
	- Khối xây trát trụ cổng bằng gạch không nung	đồng/m ³	750.000
22	Bê giắt (bao gồm xây trát láng, đổ và gác tấm đan hoàn chỉnh)		
	- Loại >1m ²	đồng/bê	220.000
	- Loại ≤ 1m ²	đồng/bê	180.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
23	Một số chi tiết về nhà thờ, lăng mộ.		
	- Đầu đao + Bềng xi măng	đồng/cái	40.000
	+ Bềng sứ	đồng/cái	70.000
	- Mặt nguyệt + Bềng xi măng	đồng/cái	70.000
	+ Bềng sứ	đồng/cái	160.000
	- Rồng châu + Bềng xi măng	đồng/đôi	270.000
	+ Bềng sứ	đồng/đôi	800.000
	- Nghê châu	đồng/con	270.000
	- Cột hương ngoài trời (thờ thiên): cột xây gạch hoặc bê tông cốt thép, phần bệ thờ bằng xi măng	đồng/cái	450.000
24	Giếng nước		
	a) Phần đào đất (tính cho 1m ³ đào)		
	- Giếng sâu ≤ 8m	đồng/m ³	60.000
	- Giếng sâu > 8m - 10m (Từ độ sâu > 8m - 10 m, 1m ³ đào đất tăng 30.000 đ/m ³)		
	- Giếng sâu > 10m (Từ độ sâu > 10 m, 1m ³ đào đất tăng 50.000 đ/m ³)		
	- Đào giếng qua đá ngầm (tính cho 1m ³ đào qua đá không chia theo độ sâu)	đồng/m ³	250.000
	b) Phần xây trát		
	- Giếng kê đá ba, đá học.	đồng/m ³	300.000
	- Giếng xây đá ba, đá học.	đồng/m ³	500.000
	- Giếng xây gạch.	đồng/m ³	950.000
25	Giếng khoan		
	(không kể phần xây, láng sân giếng, máy bơm, được tính riêng)		
	Đường kính ≤ 50mm sâu đến 50m	đồng/m	110.000
	Đường kính ≤ 110mm sâu đến 50m	đồng/m	160.000
26	Bể các loại (tính cho 1m ³ xây trát láng hoàn chỉnh chưa bao gồm bê tông đáy, nắp bể - Lưu ý là khối xây trát, không phải khối tích bể)		
	- Bể nước xây trát D = 110	đồng/m ³	1.732.000
	- Bể nước xây trát D ≥ 220	đồng/m ³	1.240.000
	- Bể nước xây trát bằng gạch không nung		880.000
	- Bể phốt (tính bình quân các loại chiều dày + công đào đất)	đồng/m ³	1.370.000
27	Móng xây (kết cấu độc lập tách rời ngôi nhà hoặc đang thi công dở dang):		
	* Móng xây đá học	đồng/m ³	480.000
	* Móng xây gạch	đồng/m ³	750.000
	* Đào móng (bằng thủ công)	đồng/m ³	48.000
	* Đắp đất nền móng (bằng thủ công)	đồng/m ³	36.000
	* Đắp cát nền móng (bằng thủ công)	đồng/m ³	110.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
28	Bê tông các loại, cả cấp pha hoàn chỉnh (kết cấu độc lập tách rời ngôi nhà hoặc đang thi công dở dang):		
	* Bê tông không cốt thép.		
	- Bê tông đá dăm 100#.	đồng/m ³	671.000
	- Bê tông đá dăm 150#	đồng/m ³	736.000
	- Bê tông đá dăm 200#	đồng/m ³	880.000
	* Bê tông cốt thép xà, dầm giằng, cột, móng đá 1x2cm		
	150#	đồng/m ³	4.080.000
	200#	đồng/m ³	4.130.000
	250#	đồng/m ³	4.180.000
	300#	đồng/m ³	4.230.000
	* Bê tông cốt thép sàn lanh tô, ô văng, tấm đan, bản và các cấu kiện khác đá 1x2cm.		
	150#	đồng/m ³	3.116.000
	200#	đồng/m ³	3.222.000
	250#	đồng/m ³	3.339.000
	300#	đồng/m ³	3.434.000
29	Nền		
	- Bê tông gạch vỡ D = 100	đồng/m ²	40.000
	- Láng vữa XM cát	đồng/m ²	20.000
	- Nền bê tông gạch vỡ dày 10cm, láng vữa XMC	đồng/m ²	60.000
	- Nền lát gạch chi	đồng/m ²	70.000
	- Nền lát gạch lá nem, gạch bát	đồng/m ²	60.000
	- Nền lát gạch XM hoa 200x200 mm	đồng/m ²	85.000
	- Nền lát gạch chống trơn (vi) 300x300 mm	đồng/m ²	120.000
	- Nền lát gạch men chống trơn 200x200 mm	đồng/m ²	150.000
	- Nền lát gạch men sứ 150x150 mm	đồng/m ²	95.000
	- Nền lát gạch men 108x108mm	đồng/m ²	105.000
	- Nền lát gạch men Trung Quốc 300x300 mm	đồng/m ²	100.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 300x300mm	đồng/m ²	118.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 400x400 mm	đồng/m ²	122.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 500x500 mm	đồng/m ²	140.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 600x600mm	đồng/m ²	167.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 800x800 mm	đồng/m ²	193.000
	- Nền lát gạch bát Hạ Long 400x400 mm	đồng/m ²	112.000
	- Nền lát gạch bê tông 300x300 mm	đồng/m ²	85.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	- Nền lát đá Marble (giá bình quân các kích thước: 200x200mm, 300x300mm và 400x400mm)	đồng/m ²	120.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 300*300mm	đồng/m ²	160.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 400*400mm	đồng/m ²	162.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo ≥500*500mm	đồng/m ²	188.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên Thanh Hóa (bình quân các kích cỡ)	đồng/m ²	450.000
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 0,8cm	đồng/m ²	223.000
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 1,2cm	đồng/m ²	260.000
	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 2cm	đồng/m ²	350.000
	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 3cm	đồng/m ²	415.000
30	Trát láng	đồng/m ²	
	- Trát, quét vôi các màu (bình quân)	đồng/m ²	35.000
	- Trát láng Granitô bình quân	đồng/m ²	170.000
	- Trát đá rửa, vôi gai, vôi quay (bình quân)	đồng/m ²	132.000
31	Sơn quét vôi		
	- Quét vôi các màu	đồng/m ²	9.000
	- Sơn Silicat các loại không bả ma tít	đồng/m ²	23.000
	- Bả ma tít và sơn Silicat các loại	đồng/m ²	55.000
32	Công tác ốp		
	Ốp gạch men sứ các loại		
	- Gạch: 108x108mm	đồng/m ²	160.000
	- Gạch: 150x150mm	đồng/m ²	132.000
	- Gạch: 150x200mm và 200x250mm	đồng/m ²	150.000
	- Gạch: 240x60mm	đồng/m ²	143.000
	- Ốp gạch XM hoa 200*200	đồng/m ²	100.000
	- Gạch 500x500mm	đồng/m ²	195.000
	- Gạch 600x600mm	đồng/m ²	205.000
	- Gạch 450x900mm	đồng/m ²	215.000
	- Gạch 600x900mm	đồng/m ²	210.000
	- Ốp gạch CERAMIC chân tường cao đến 130 mm	đồng/m ²	18.500
	- Ốp đá GRANIT tự nhiên Thanh Hóa (bình quân các kích cỡ)	đồng/m ²	550.000
	- Ốp đá Marble	đồng/m ²	

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
	* Loại 200*200mm	đồng/m ²	220.000
	* Loại 300*300mm	đồng/m ²	297.000
	* Loại ≥400*400mm	đồng/m ²	335.000
33	Trần (dầm nẹp, sơn hoặc véc ny hoàn chỉnh - tính bình quân)		
	- Tường, trần Lambris (gỗ)	đồng/m ²	300.000
	- Trần ván ép	đồng/m ²	70.000
	- Trần Siminimút + xốp	đồng/m ²	360.000
	- Trần tấm nhựa hoa văn	đồng/m ²	120.000
	- Trần tấm nhựa 200*6000	đồng/m ²	145.000
	- Trần cốt ép	đồng/m ²	40.000
	- Trần thạch cao	đồng/m ²	160.000
34	Bồi thường thiết bị vệ sinh		
	- Chậu rửa (Lavabô)	đồng/bộ	130.000
	- Thuyền tắm (thuyền tắm tráng men)	đồng/bộ	300.000
	- Xí bột	đồng/bộ	350.000
	- Xí xôm tráng men + kết sứ	đồng/bộ	250.000
	- Chậu tiểu, chậu WC	đồng/bộ	260.000
	- Bình đun nước nóng	đồng/bộ	200.000
35	Bồi thường đường ống cấp nước bằng ống thép tráng kẽm		
	- Ống kẽm: $\phi \leq 32$	đồng/m	43.000
	- Ống kẽm: $\phi \leq 50$	đồng/m	51.000
	- Ống sành: $\phi \leq 100$	đồng/m	28.000
36	Bồi thường đường ống nước bằng ống PVC		
	- Ống PVC: $\phi \leq 32$	đồng/m	15.000
	- Ống PVC: $\phi \leq 50$	đồng/m	25.000
	- Ống PVC: $\phi \leq 110$	đồng/m	45.000
37	Bồi thường đường dây điện (Hệ thống điện ngoài nhà).		
	a) Dây lắp bằng nhíp tôn hay kẹp nhựa:		
	+ Tiết diện dây $\leq 1,5\text{mm}$	đồng/m	4.000
	+ Tiết diện dây $\leq 6\text{mm}$	đồng/m	6.500
	b) Dây đặt trong ống nhựa đặt nổi:		
	+ Tiết diện dây $\leq 1,5\text{mm}$	đồng/m	3.000
	+ Tiết diện dây $\leq 6\text{mm}$	đồng/m	6.000
	c) Đường dây điện ngoài trời loại 3 pha	đồng/m	11.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng)
38	Lò gạch, lò vôi : Tính theo công suất xây dựng của từng loại lò.		
	Lò gạch công suất ≤ 5 vạn viên	đồng/lò	8.580.000
	Cứ 1 vạn viên tăng thêm được cộng (+) thêm 20% giá trị bồi thường lò.		
	Lò vôi công suất ≤ 5 tấn	đồng/lò	7.018.000
	Cứ 1 tấn tăng thêm được cộng (+) thêm 15% giá trị bồi thường lò.		
39	Bồi thường áo cá, đào đắp đường, mương, cống rãnh		
	- Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng thủ công.	đồng/m ³	36.000
	- Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng thủ công.	đồng/m ³	19.000
	- Đào đất để đắp + đắp bằng thủ công	đồng/m ³	55.000
	- Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng máy.	đồng/m ³	16.000
	- Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng máy (trong phạm vi 300m)	đồng/m ³	6.000
	- Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy trong phạm vi 300m	đồng/m ³	22.000
	- Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy ngoài phạm vi 300m	đồng/m ³	25.000
	- Xây trát bờ ao, bờ mương, thành cống bằng đá	đồng/m ³	500.000
	- Xây trát bờ ao, bờ mương, thành cống bằng gạch	đồng/m ³	750.000
	- Kè đá ba, đá học bờ ao, bờ mương.	đồng/m ³	280.000